CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:

- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Fax: 0276.3828645

Website: http://tanitour.com.vn

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: **ông Phan Thanh Trung**

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ 24h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
2. Báo cáo giải trình lợi nhuận Quý 4/2018 giảm so với lợi nhuận Quý 4/2017

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/01/2019 tại đường dẫn http://tanitour.com.vn

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 22/01/2019
Người được Ủy quyền Công bố thông tin
(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

Phan Thanh Trung

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Ký ngày: 22/1/2019 13:45:06

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2018

Tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**85,609,035,131**	**92,836,837,323**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16,513,113,523**	**78,058,299,201**
1. Tiền	111	VI.1a	6,513,113,523	5,558,299,201
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	10,000,000,000	72,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10,518,847,409**	**1,620,733,321**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	10,518,847,409	1,620,733,321
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52,670,019,113**	**4,422,485,172**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	5,151,840,190	1,285,090,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	964,419,102	220,961,018
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		42,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	4,750,309,621	3,112,983,454
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.6	**5,488,217,719**	**7,585,125,738**
1. Hàng tồn kho	141		5,488,217,719	7,585,125,738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**418,837,367**	**1,150,193,891**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	206,918,361	399,015,116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16		496,514,510
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	211,919,006	254,664,265
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43,734,160,048**	**49,728,090,110**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**14,517,197,503**	**18,166,834,241**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	14,445,096,249	17,996,851,853
- Nguyên giá	222		24,101,356,271	25,143,073,139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,656,260,022)	(7,146,221,286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	**72,101,254**	**169,982,388**
- Nguyên giá	228		77,000,000	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,898,746)	
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.2b	**27,459,910,430**	**27,459,910,430**
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,459,910,430	27,459,910,430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,757,052,115**	**4,101,345,439**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	1,757,052,115	4,101,345,439
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**129,343,195,179**	**142,564,927,433**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,105,134,583**	**15,517,479,840**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,623,944,583**	**14,936,738,840**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	1,968,703,878	1,272,855,907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	1,352,123,630	823,708,385
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	889,644,900	8,155,553,259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	105,890,000	71,513,191
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	55,454,542	3,931,944,315
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	202,999,208	600,628,044
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.21	49,128,425	80,535,739
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**481,190,000**	**580,741,000**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18	481,190,000	580,741,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**124,238,060,596**	**127,047,447,593**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.22	**120,978,981,126**	**122,467,153,362**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,431,078,251	41,431,078,251
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,845,802,875	35,333,975,111
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,620,933,425	3,647,388,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,224,869,450	31,686,587,111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**3,259,079,470**	**4,580,294,231**
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24	31,068,231	518,723,747
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.25	3,228,011,239	4,061,570,484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**129,343,195,179**	**142,564,927,433**

Tây ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền	Phạm Hùng Cường

M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH * TP. TÂY NINH T. TÂY NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quí 4 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quí 4 - 2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Qúi 4 -2018	Qúi 4 -2017	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**54,570,886,085**	**49,347,771,420**	**218,891,299,075**	**194,762,776,063**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	**0**	**0**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**54,570,886,085**	**49,347,771,420**	**218,891,299,075**	**194,762,776,063**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	51,173,613,917	48,130,802,432	199,913,210,750	177,200,714,036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**3,397,272,168**	**1,216,968,988**	**18,978,088,325**	**17,562,062,027**
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	3,532,013,507	19,289,623,636	5,943,749,282	39,221,561,951
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	678,082		678,082	-964,567,468
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		678,082		678,082	7,777,778
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	965,139,964	4,851,365,399	6,398,928,045	12,767,443,437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	-424,042,777	4,699,245,386	9,954,853,094	12,712,079,142
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	**30**		**6,387,510,406**	**10,955,981,839**	**8,567,378,386**	**32,268,668,867**
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))					0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quí 4 - 2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Qúi 4 -2018	Qúi 4 -2017	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
11. Thu nhập khác	31	VII.5	815,339,767	211,931,671	2,019,227,311	1,198,353,004
12. Chi phí khác	32	VII.6		-45,045,454	275,531,784	372,834,760
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**815,339,767**	**256,977,125**	**1,743,695,527**	**825,518,244**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**7,202,850,173**	**11,212,958,964**	**10,311,073,913**	**33,094,187,111**
(50 = 30 + 40)					0	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	86,204,463		86,204,463	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7,116,645,710**	**11,212,958,964**	**10,224,869,450**	**33,094,187,111**
(60 = 50 - 51 - 52)						

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	***Phó Tổng Giám Đốc***
Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền	Phạm Hùng Cường

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

MẪU SỐ B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí 4 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**01**		***10,311,073,913***	***33,094,187,111***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,629,389,917	2,617,570,660
Các khoản dự phòng	03		0	(6,034,478,281)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,744,303,818)	(34,683,523,491)
Chi phí lãi vay	06		678,082	7,777,778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***8,196,838,094***	***(4,998,466,223)***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4,877,185,375)	2,267,304,751
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2,096,908,019	958,865,834
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,383,289,627)	2,365,628,659
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2,536,390,079	1,585,163,799
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		*(678,082)*	(7,777,778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		*77,769,739*	335,403,500
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,106,315,000)	(2,249,408,093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7,459,562,153)***	***256,714,449***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(564,408,980)	(4,584,534,092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			45,045,454

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,898,114,088)	(35,064,061,237)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			66,500,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			8,249,174,160
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,757,675,543	39,190,775,391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(47,704,847,525)***	***74,336,399,676***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,500,000,000	4,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		*(1,500,000,000)*	*(4,000,000,000)*
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		*(6,380,776,000)*	*(3,080,771,000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6,380,776,000)***	***(3,080,771,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	**50**		***(61,545,185,678)***	***71,512,343,125***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	**60**		**78,058,299,201**	**6,545,956,076**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	**70**		**16,513,113,523**	**78,058,299,201**

Tây ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền	Phạm Hùng Cường

M.S.D.N: 3900140068 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH - TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh
Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ 4 NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
- Bán buôn thực phẩm
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đổi ngoại tệ cho du khách
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
- Bán buôn đồ uống
- Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn tổng hợp
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Quảng cáo

- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc gía gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo:Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
  Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
  Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
  Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
  Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do

thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gởi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gởi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Tiền	**6,513,113,523**	**5,558,299,201**
Tiền mặt tại quỹ	**2,971,586,707**	**1,568,366,390**
Tiền gởi ngân hàng	**3,541,526,816**	**3,989,932,811**
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	1,296,750,758	960,567,653
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	180,400,901	119,023,602
Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín Tây Ninh (Sacombank)	40,343,561	2,882,035,546
Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín Việt Nam - PGD Hoà Thành	2,013,692,672	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tây Ninh (VIB)	10,304,334	28,007,801
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	34,590	298,209
b. Các khoản tương đương tiền	**10,000,000,000**	**72,500,000,000**
Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	10,000,000,000	72,500,000,000
Tổng cộng	**16,513,113,523**	**78,058,299,201**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
*** Ngắn hạn**	**10,518,847,409**	**10,518,847,409**	**1,620,733,321**	**1,620,733,321**
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (1 năm)	518,847,409	518,847,409	1,620,733,321	1,620,733,321
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (trên 3t đến 6 tháng)	10,000,000,000	10,000,000,000		0
*** Dài hạn**	0		0	
Tổng cộng	**10,518,847,409**	**10,518,847,409**	**1,620,733,321**	**1,620,733,321**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018				01/01/2018			
			VND	VND		VND	VND	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
*** Đầu tư vào Công ty con**		**27,459,910,430**	**27,459,910,430**	**0**	**0**	**27,459,910,430**	**27,459,910,430**	**0**
		27,459,910,430	**27,459,910,430**	**0**		**27,459,910,430**	**27,459,910,430**	**0**
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430	24,931,910,430		51,00	24,931,910,430	24,931,910,430	
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	84,27	2,528,000,000	2,528,000,000		84,27	2,528,000,000	2,528,000,000	

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**5,151,840,190**		**1,285,090,500**	
*** Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng**	**5,118,434,190**		**1,253,297,500**	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (Tiền quảng cáo)	200,000,000			
Nguyễn Nhật Minh Phương (Tiền bán hàng)			98,500,000	
Tạp Hoá Nhân Trang (Tiền bán hàng)			62,596,000	
Liêu Thị Mộng Dung (Tiền bán hàng)			60,995,000	
Đoàn Việt Hải Đăng (Tiền bán hàng)			18,801,500	
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Tiền vận chuyển xe điện			1,009,600,000	
Tiền trang trí, cải tạo cảnh quan 2018	4,918,434,190			
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện			2,805,000	
Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh				
Tiền bán bia, nước suối				
Tiền vé cổng, vé bãi xe ô tô				
- Khách hàng khác	**33,406,000**		**31,793,000**	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	**0**		**0**	
Tổng cộng	**5,151,840,190**	**0**	**1,285,090,500**	**0**

c. - Khách hàng là các bên liên quan	**4,918,434,190**		**1,012,405,000**
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh			
Tiền vận chuyển xe điện	0		1,009,600,000
Tiền trang trí, cải tạo cảnh quan 2018	4,918,434,190		
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện	0		2,805,000

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**0**			
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đô	42,000,000,000	**0**		
Tổng cộng	**42,000,000,000**	**0**		**0**

** Đây là khoản cho vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay vốn số 28A/2018/HĐV/TTT-SCR và 02 khế ước nhận nợ số 01/KUNN/TTT-SCR và 02/KUNN/TTT-SCR với mức lãi suất 7.5%/ năm, thời hạn vay là 6 tháng tính từ ngày chuyển tiền.*

5. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018			01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND		Giá trị VND	Dự phòng VND
- **Tiền tạm ứng**	**89,528,000**	**0**	**0**	**32,733,190**	**0**
Phan Thanh Trung: tạm ứng tiền án phí	2,507,000			2,507,000	
Trần Tấn Thành: tạm ứng tiền công tác phí				2,719,190	
Du Hữu Tâm: tạm ứng chi phí công tác				5,000,000	
Lê Văn Công : tạm ứng chi phí mua vật tư, thiết bị CCDC	43,764,000				
Trần Thế Huyên: tạm ứng tiền án phí	2,507,000			2,507,000	
Lê Duy Hôn: tạm ứng tiền lẻ				2,000,000	
Nguyễn Hoàng Phi: tạm ứng tiền lẻ				2,000,000	
Trần Thanh Quốc: tạm ứng chi phí cày đất vườn ươm	1,000,000				
Võ Quốc Cường: tạm ứng chi phí mua vật tư vườn ươm	1,000,000				
Nguyễn Tấn Tài: tạm ứng chi phí đăng báo tuyển dụng HX	9,750,000				
Tạm ứng khác (tiền lẻ phục vụ công tác bán vé)	29,000,000			16,000,000	
- **Tiền lãi dự thu**	**908,858,536**			**343,637,107**	

Thuyết minh các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- **Tiền hàng, vỏ chai thiếu**	**196,549,800**	**-196,549,800**	**196,549,800**	**-196,549,800**
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000	-116,300,000	116,300,000	-116,300,000
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000	-50,109,000	50,109,000	-50,109,000
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800	-30,140,800	30,140,800	-30,140,800
- **Phải thu lại tiền lương nhân viên, viên chức quản lý**			**3,000,000**	
- **Phải thu khác**	**771,732,589**		**292,573,661**	
Tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	6,041,589		83,521,661	
Tiền thu xử lý nợ theo QĐ số 07/QĐ-DLTM			126,975,000	
Chi phí thoái vốn Công ty			82,077,000	
Tiền thù lao phải trả	204,000,000			
Nguồn chi PLP	376,171,000			
Tiền vỏ chai Cty Bia VN tạm giữ	185,520,000			
- **Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn**	**2,783,640,696**		**2,244,489,696**	
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone	35,000,000		113,400,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	2,400,000		25,140,000	
Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (Vĩnh Hảo cũ)	376,306,774		271,606,774	
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	2,204,933,922		1,834,342,922	
TT bán đấu giá TS tỉnh TN (tiền cọc đ/giá bxe)	165,000,000			
Cộng	**4,750,309,621**	**-196,549,800**	**3,112,983,454**	**-196,549,800**
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng	**4,750,309,621**	**-196,549,800**	**3,112,983,454**	**-196,549,800**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,583,800		18,602,979	
Công cụ, dụng cụ, bao bì	480,298,953		432,571,680	
Hàng hóa	5,003,334,966		7,133,951,079	
Tổng cộng	**5,488,217,719**		**7,585,125,738**	**0**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
Tổng cộng	**196,549,800**	**0**	**196,549,800**	**0**

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/10/2018	**8,121,937,573**	**251,834,607**	**10,626,591,247**	**439,783,750**	**4,709,853,115**	**24,150,000,292**
- Mua trong kỳ	360,622,727				31,800,000	**392,422,727**
- Thanh lý, nhượng bán	108,860,112	0	332,206,636	0	0	**441,066,748**
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)		0		0		**0**
- Số dư ngày 31/12/2018	**8,373,700,188**	**251,834,607**	**10,294,384,611**	**439,783,750**	**4,741,653,115**	**24,101,356,271**
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/10/2018	**2,478,769,850**	**101,735,967**	**4,505,257,813**	**331,678,394**	**1,801,960,858**	**9,219,402,882**
- Khấu hao trong kỳ	181,648,558	5,606,181	383,049,481	23,447,418	40,026,405	**633,778,043**
- Hao mòn tài sản ngân sách	20,458,113	862,104		7,533,801	127,404,787	**156,258,805**
- Thanh lý, nhượng bán	60,524,688	0	292,655,020	0	0	**353,179,708**
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)		0		0		**0**
- Số dư ngày 31/12/2018	**2,620,351,833**	**108,204,252**	**4,595,652,274**	**362,659,613**	**1,969,392,050**	**9,656,260,022**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/10/2018	**5,643,167,723**	**150,098,640**	**6,121,333,434**	**108,105,356**	**2,907,892,257**	**14,930,597,410**
- Tại ngày 31/12/2018	**5,753,348,355**	**143,630,355**	**5,698,732,337**	**77,124,137**	**2,772,261,065**	**14,445,096,249**

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/10/2018	**169,982,388**				**169,982,388**
- Mua trong kỳ	0	0	77,000,000	0	**77,000,000**
- Giảm khác	169,982,388	0			**169,982,388**
- Số dư ngày 31/12/2018	**0**	**0**	**77,000,000**	**0**	**77,000,000**
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/10/2018	0	0	0		**0**
- Khấu hao trong kỳ	0	0	4,898,746		**4,898,746**
- Số dư ngày 31/12/2018	**0**	**0**	**4,898,746**	**0**	**4,898,746**
Giá trị còn lại					**0**
- Tại ngày 01/10/2018	**169,982,388**	**0**	**0**	**0**	**169,982,388**
- Tại ngày 31/12/2018	**0**	**0**	**72,101,254**	**0**	**72,101,254**

** Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Đã chuyển nhượng bán cho Ông Nguyễn Trung Hiếu theo số công chứng 10746, quyển số 28TP/CC-SCC/HĐGD tại VP công chứng Lương Tâm Thanh ngày 11/12/2018.*

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn	**206,918,361**	**399,015,116**
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	3,807,753	8,165,116
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CB.CNV Công ty		381,250,000
Chi phí gia hạn gói Amis		9,600,000
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	192,593,941	
Chi phí công cụ, dụng cụ	10,516,667	
b. Dài hạn	**1,757,052,115**	**4,101,345,439**
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	653,802	8,499,474
Chi phí công cụ, dụng cụ	276,676,940	525,007,049
Chi phí thuê kho		305,454,542
Chi phí sửa chữa, nâng cấp		19,541,859
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại KDLNB		1,348,484,848

Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí quảng cáo		3,541,662
Chi phí mua vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	1,009,890	27,905,634
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính v/v xin thuê đất KDL		15,008,907
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	600,216	1,500,552
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	1,110,413,477	1,846,400,912
Chi phí sửa chữa, cải tạo khu văn phòng làm việc TT	131,732,090	
Chi phí sửa chữa 02 sân tennis, 02 lồng tập tennis	235,965,700	
Tổng cộng	**1,963,970,476**	**4,500,360,555**

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)	25,092,571	25,474,942
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)	203,646,788	941,501
Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (ứng tiền mua hàng)	43	691
Công ty TNHH Mỹ Thuật Văn Tòng (ứng chi phí cung cấp và lắp đặt biểu tượng con chó)		47,850,000
Công ty CP Chứng Khoán Beta (ứng chi phí tư vấn chào bán cổ phần và thoái vốn nhà nước tại Công ty CP Du lịch TM Tây Ninh)		22,000,000
Công ty CP Đầu Tư Vitasco (ứng tiền mua hàng)		4,080,384
Công ty TNHH MTV Quang Thái (ứng chi phí sửa chữa và sơn vôi gờ lề gốc cây HX 2018)		89,953,500
Cơ Sở Đạt Phát (ứng chi phí sơn vẽ, trang trí những con linh vật HX 2018)		14,610,000
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt(ứng chi phí mua cây giống phục vụ HX 2018)		16,050,000
Công ty CP Brecus (ứng chi phí cung cấp, lắp đặt hệ thống ks phương tiện ra vào bxe)	313,351,800	
Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát (ứng chi phí sửa chữa hồ bơi và nhà tập KDL Núi Bà)	79,488,200	
Công ty TNHH Garan (ứng mua đồ bảo hộ lao động)	10,754,700	
Công ty TNHH MTV Nam Trạng (ứng chi phí di dời cây xanh)	270,660,000	
Công ty TNHH Rèm Việt Hàn (ứng mua cây giống)	61,425,000	
Tổng cộng	**964,419,102**	**220,961,018**

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
*** Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả**	**1,968,703,878**	**1,968,703,878**	**1,272,855,907**	**1,272,855,907**
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Chi phí vận chuyển xe điện		0	302,880,000	302,880,000
Chi phí tiền điện sử dụng tại VP Trung tâm Núi Bà		0	16,652,160	16,652,160
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam				
Tiền mua bia ngk các loại	1,220,805,250	1,220,805,250	878,416,447	878,416,447
Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A				
Chi phí tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình nhà hàng Chay mặn		0	37,728,200	37,728,200
Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam				
Tiền mua nước giải khát	38,652	38,652		0
Công ty TNHH XD Thể Thao Anh Quí				
Sửa chữa 02 sân tennis + 02 lồng tập tennis	49,107,656	49,107,656		0
Cơ sở nước đá- Nước đóng chai Ngô Thị Hậu				
Mua nước đá		0	4,179,100	4,179,100
Công ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam				
Chi phí kiểm toán		0	33,000,000	33,000,000
Công ty CP XD - TM &DV Tân Trường Thịnh				
Chi phí gia công cơ khí trang trí , cải tạo cảnh quan KDL	698,752,320	698,752,320		
*** Phải trả cho các đối tượng khác**		**0**		**0**
Cộng	**1,968,703,878**	**1,968,703,878**	**1,272,855,907**	**1,272,855,907**

b. Dài hạn

	0	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng	**1,968,703,878**	**1,968,703,878**	**1,272,855,907**	**1,272,855,907**

c. *Phải trả người bán là các bên liên quan*

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	**0**	**0**	**319,532,160**	**319,532,160**
Chi phí vận chuyển xe điện	0	0	302,880,000	302,880,000
Chi phí tiền điện sử dụng tại VP Trung tâm Núi Bà	0	0	16,652,160	16,652,160

13. Phải trả người lao động

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	889,644,900	8,155,553,259
Tổng cộng	**889,644,900**	**8,155,553,259**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2018	SỐ PHẢI NỘP		SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2018
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		588,569,878		20,380,923	568,188,955
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0				0
- Thuế thu nhập cá nhân	12,261,989	58,177,577		63,508,869	6,930,697
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0			0	0
- Các loại thuế khác	721,000			721,000	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**2,054,661,422**	**2,027,135,178**	**0**	**3,304,792,622**	**777,003,978**
Thuyết minh thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)					
+ Phí vé cổng	2,028,256,000	2,011,187,200		3,278,387,200	761,056,000
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	26,405,422	15,947,978		26,405,422	15,947,978
+ Nộp 14% cổ tức 2017 (phần vốn nhà nước)	0			0	0
Cộng	**2,067,644,411**	**2,673,882,633**		**3,389,403,414**	**1,352,123,630**

15. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/10/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa				0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,446,449	86,204,463	47,677,020	211,919,006
Thuế thu nhập cá nhân				0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34,428,158	34,428,158		0
Các loại thuế khác	0			0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	**0**	**0**	**0**	0
Cộng	**284,874,607**	**120,632,621**	**47,677,020**	**211,919,006**

16. Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ		496,514,510
Tổng cộng	**0**	**496,514,510**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán 2018	75,000,000	44,328,411
Trích trước chi phí mua VPP tháng 12/2018	3,500,000	27,184,780
Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 -> 31/12/2018)	27,390,000	
Cộng	**105,890,000**	**71,513,191**

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền ký cược vỏ chai khách hàng	481,190,000	580,741,000
Cộng	**481,190,000**	**580,741,000**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	44,866,238	3,477,148
Tiền bảo hành Công trình (sàn bóng nước, sân tenis)	20,531,840	7,553,726
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	14,487,080	13,248,920
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	7,996,500	360,436,876
Cổ tức phải trả	76,336,000	65,468,000
Các khoản phải trả khác	38,781,550	150,443,374
Tổng cộng	**202,999,208**	**600,628,044**

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	55,454,542	751,944,315
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà		2,764,500,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà		415,500,000
Tổng cộng	**55,454,542**	**3,931,944,315**

21. *Chi tiết các quỹ khác*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	19,447,412	11,740,412
Quỹ phúc lợi	29,681,013	68,795,327
Tổng cộng	**49,128,425**	**80,535,739**

22. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 01/10/2018	**45,702,100,000**	***26,729,157,165***	**41,431,078,251**		***113,862,335,416***
- Tăng vốn trong kỳ này	0			0	***0***
- Lãi trong kỳ này	0	7,116,645,710		0	***7,116,645,710***
Số dư ngày 31/12/2018	***45,702,100,000***	***33,845,802,875***	***41,431,078,251***		***120,978,981,126***

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp		**36,942,300,000**
Vốn góp của các đối tượng		
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (1.096.850cp)	10,968,500,000	
Công ty CP Địa Cầu (914.042cp)	9,140,420,000	
Công ty TNHH Olympia (769.296cp)	7,692,960,000	
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (914.042cp)	9,140,420,000	
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)		1,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)		1,978,800,000
Nhà đầu tư khác	**8,459,800,000**	**5,481,000,000**
Tổng cộng	**45,702,100,000**	**45,702,100,000**

23. Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
** Số lượng cổ phiếu đang lưu hành*	*4,570,210*	*4,570,210*
** Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)*	*10,000*	*10,000*

24 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	518,723,747	34,674,298
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	8,967,855,460	9,634,748,045
Chi sự nghiệp trong kỳ	9,455,510,976	9,150,698,596
Nguồn kinh phí cuối kỳ	**31,068,231**	**518,723,747**

25. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/12/2018			01/01/2018	
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	21,869,798		55,250,000	14,963,546
HT camera BP soát vé	52,470,000	49,555,000		52,470,000	32,065,000
Bồn nước HWATA	31,800,000	235,081			
TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	1,884,463,986	232,887,046	5,277,502,150	1,276,623,120
Công trình nạo vét, đắp bờ kè NH Thuỳ Dương	5,193,728,736	952,183,602	4,241,545,134		
Cộng	**10,610,750,886**	**2,908,307,467**	**4,474,432,180**	**5,385,222,150**	**1,323,651,666**
Giá trị còn lại tại 01/01/2018	**4,061,570,484**				
Giá trị còn lại tại 31/12/2018	**3,228,011,239**				

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí 4 - 2018	Quí 4 - 2017
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	46,726,031,223	47,074,319,609
Doanh thu vận chuyển	1,173,818,183	917,818,182
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	654,525,098	873,204,539
Doanh thu Hang Rồng		62,500,000
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	468,458,181	413,529,091
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước		6,399,999
Doanh thu dịch vụ khác (dọn vệ sinh, cảnh quan)	5,548,053,400	
Tổng cộng	**54,570,886,085**	**49,347,771,420**

2. Giá vốn hàng bán

	Quí 4 - 2018	Quí 4 - 2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	45,525,057,745	45,831,890,166
Giá vốn vận chuyển	957,700,166	382,621,058
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	129,525,584	
Giá vốn Hang Rồng		
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	399,938,261	1,877,404,836
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	46,436,199	38,886,372
Giá vốn dịch vụ khác (dọn vệ sinh, cảnh quan)	4,114,955,962	
Tổng cộng	**51,173,613,917**	**48,130,802,432**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 4 - 2018	Quí 4 - 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,554,296,364	1,662,680,399
Cổ tức	1,956,624,000	17,609,616,000
Doanh thu tài chính khác	21,093,143	17,327,237
Tổng cộng	**3,532,013,507**	**19,289,623,636**

4. Chi phí tài chính

	Quí 4 - 2018	Quí 4 - 2017
	VND	VND
Lãi vay	678,082	
Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng Cty CP Khách sạn Hòa Bình		
Chi phí lỗ tại Cty CP Gạch Ngói Tây Ninh		
Tổng cộng	**678,082**	**0**

5 .Thu nhập khác

	Quí 4 - 2018	Quí 4 - 2017
	VND	VND
Thù lao người đại diện vốn		
Chiết khấu bia, ngk	387,546,182	196,113,777
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng (Hậu, Hiếu)	111,012,225	11,875,894
Thu khác	316,781,360	3,942,000
Tổng cộng	**815,339,767**	**211,931,671**

6. Chi phí khác

	Quí 4 - 2018	Quí 4 - 2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản (nhà lắp ráp và mái che 15 HKD tại KDL)		-45,045,454
Tổng cộng	**0**	**-45,045,454**

7. Chi phí bán hàng

	Quí 4 - 2018	Quí 4 - 2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	697,684,926	3,330,120,598
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2,537,504	51,717,596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147,297,201	524,628,597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114,340,688	261,758,234
Chi phí bằng tiền khác	3,279,645	683,140,374
Tổng cộng	**965,139,964**	**4,851,365,399**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 4 - 2018	Quí 4 - 2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,182,452,915	2,394,969,559
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	29,947,146	29,677,560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147,723,927	95,791,548
Thuế, phí, lệ phí	35,167,253	110,664,972
Chi phí dự phòng		-176,713,900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-2,003,795,541	413,631,862
Chi phí bằng tiền khác	184,461,523	1,831,223,785
Tổng cộng	**-424,042,777**	**4,699,245,386**

B. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với công ty	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Phải trả			
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		
Chi phí vận chuyển xe điện		0	0 302,880,000
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà		0	0 16,652,160
Cộng		**0**	**319,532,160**

		31/12/2018	01/01/2018
2. Phải thu		VND	VND
- Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	**0**	**1,012,405,000**
Tiền vận chuyển xe điện		0	0 1,009,600,000
Tiền điện trạm xe điện		0	2,805,000
Tiền trang trí, cải tạo cảnh quan 2018		4,918,434,190	
Cộng		**4,918,434,190**	**1,012,405,000**

Tây Ninh, ngày..... tháng 01 năm 2019

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền	Phạm Hùng Cường